

Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund
 (tuần từ ngày 26/04/2017 đến 02/05/2017)
 (Reporting period: from 26/04/2017 to 02/05/2017)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
<i>Fund Management Company:</i> | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương
<i>Techcom Capital Management Company Limited</i> |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
<i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:
<i>Name of the fund:</i> | Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam
<i>Techcom Vietnam REIT</i> |
| 4. Ngày lập báo cáo:
<i>Reporting date:</i> | 3/5/2017
<i>May 3, 2017</i> |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU <i>DESCRIPTION</i>	KỶ BÁO CÁO <i>REPORTING PERIOD</i> 2/5/2017	KỶ TRƯỚC <i>PREVIOUS PERIOD</i> 25/4/2017
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	52,062,117,210	53,394,809,386
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,412	10,679
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	52,342,374,286	52,062,117,210
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,468	10,412
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i> Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i> Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	56	-267
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i> Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	53,620,277,719 49,702,042,254	53,620,277,719 49,702,042,254
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	15,500	17,000
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	13,900	15,500
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	-10%	-9%
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i> Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)* Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	3,432 33%	5,088 49%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i> Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND) Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	34,650 10,000	34,650 10,000

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

